



1. OVERVIEW/ TỔNG QUAN

- MASTER Measuring & Protection Current Transformers deliver high accuracy, safety, and long-term durability, making them suitable for all industrial and commercial electrical panel systems./
Biến dòng đo lường và bảo vệ MASTER là giải pháp có độ chính xác cao, an toàn và bền bỉ, phù hợp với mọi hệ thống tủ điện công nghiệp và thương mại.
- Each CT is built with premium hot-rolled magnetic cores, providing excellent linearity and ensuring stable accuracy even under varying load conditions./
Sản phẩm được chế tạo từ lõi từ cán nóng chất lượng cao, đảm bảo tính tuyến tính tuyệt vời, duy trì độ chính xác ổn định ngay cả khi tải thay đổi.
- MASTER supports a full range of primary currents, secondary currents, accuracy classes, burdens (VA), and window dimensions (ID/OD), and can be custom-manufactured to customer-specific requirements, offering exceptional flexibility for any project./ MASTER cung cấp đầy đủ các dải dòng điện sơ cấp, dòng điện thứ cấp, cấp chính xác, dung lượng (VA), kích thước lỗ xuyên (ID/OD) và có thể tùy chỉnh theo yêu cầu, đáp ứng linh hoạt nhu cầu đa dạng của từng dự án và từng khách hàng.

2. TECHNICAL FEATURES/ ĐẶC TÍNH KỸ THUẬT

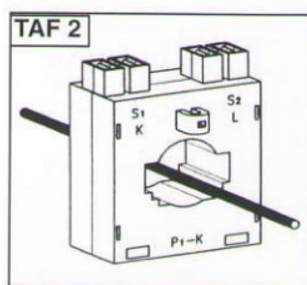
Model/ Dòng sản phẩm	MBH	MRT3P	RCT	MR	PR	MSP	MCT	PCT	SCT
Casing/ Vỏ	ABS/ Epoxy	ABS	ABS	PVC tap	PVC tap	ABS	epoxy	epoxy	epoxy
Primary current/ Dòng sơ cấp	50A- 8.000A	50A- 800A	50A- 6.300A	50A- 20.000A	100A- 20.000A	100A- 6.300A	5A- 20.000A	5A- 20.000A	x/5A
Secondary current/ Dòng thứ cấp	5A	5A	5A	1A, 5A	1A, 5A	5A	1A, 5A	1A, 5A	1-5
Burden/ Công suất	Up to/ Lên đến 40VA	Up to/ Lên đến 10VA	Up to/ Lên đến 15VA	Up to/ Lên đến 40VA	Up to/ Lên đến 40VA	Up to/ Lên đến 30VA	Up to/ Lên đến 40VA	Up to/ Lên đến 40VA	Up to/ Lên đến 15VA
Class/ Cấp chính xác	0.2; 0.5; 1.0; 3.0; 0.2S; 0.5S	1.0, 3.0	1.0, 3.0	0.2; 0.5; 1.0; 3.0; 0.2S; 0.5S	5P10; 5P15; 5P20 10P10, 10P20	0.5, 1.0, 3.0	0.2; 0.5; 1.0; 3.0; 0.2S; 0.5S	5P10; 5P15; 5P20 10P10, 10P20	0.2; 0.5; 1.0; 0.2S; 0.5S
Ambient temperature/ Nhiệt độ môi trường	-10÷60°C								
Rated Dynamic current/ Dòng điện động	Idyn: 2.5In								
Rated short-time thermal current/ Khả năng chịu dòng ngắn hạn	Ith: 60In during 1sec/ liên tục trong 1 giây								
Standing over current/ Khả năng chịu quá dòng	1.2In								
Voltage insulating/ Điện áp cách điện	720V								
Testing voltage/ Điện áp thử	3KV at 50/60Hz during 1 min/ liên tục trong 1 phút								
Standard Approval / Theo tiêu chuẩn	IEC60044-1, EN60044-1, VDE0414-44-1, BS7626, IEC 61869								

**Other technical specifications can be made on request/ Kích thước tham khảo. Có thể sản xuất theo thông số khách hàng yêu cầu*

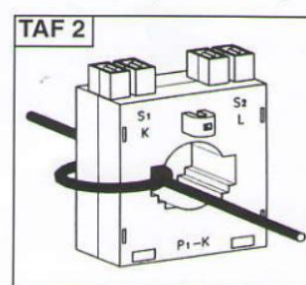
3. APPLICATION NOTE/ LƯU Ý

If the primary current is too small, to keep the same accuracy and burden, we can add primary winding to change the ratio of current transformer/ Nếu dòng điện sơ cấp là quá nhỏ, để đảm bảo độ chính xác và dung lượng, chúng ta có thể tăng số vòng dây sơ cấp để thay đổi tỉ số biến của biến dòng

Example/ Ví dụ:



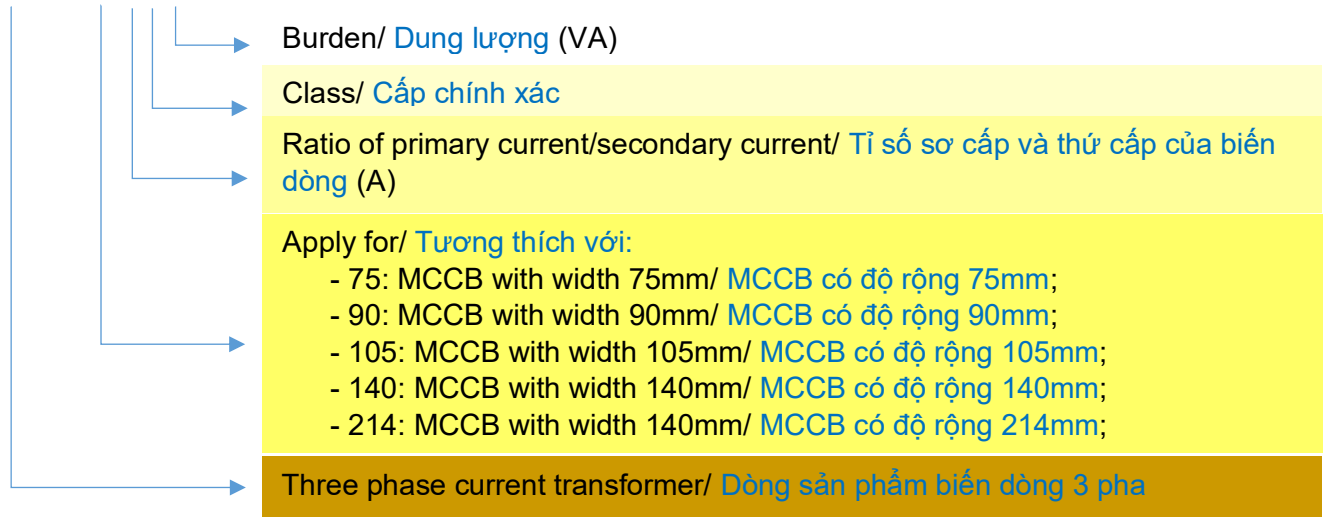
100/5A standard



2 T Ratio = 50/5A

ODER CODE/ MÃ ĐẶT HÀNG


MRT3P-x/x/x/x



Exp/ Ví dụ: MRT3P-140/630/5/1.0/5:

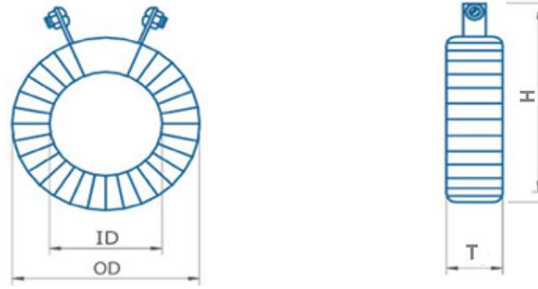
- Three phase current transformer/ Dòng sản phẩm biến dòng 3 pha;
- Apply for MCCB with width 140mm/ Tương thích với
- Ratio of primary current and secondary current/ Tỷ số dòng điện sơ cấp và thứ cấp: 630/5A;
- Class/ Cấp chính xác: 1.0;
- Burden/ Dung lượng: 5VA;

6. MR series

Photo/ Hình ảnh	Model/ Mã	Ratio (A)/ Tỉ số	Class/ CCX	Burden (VA)/ Dung lượng	Dimension/ Kích thước (mm); (OD, T, H: ±10mm)			
					ID	OD	T	H
	MR-C28 (MR-28)	50/5÷75/5	3.0	2÷5	28	65	35	95
		100/5÷125/5	1.0	2÷5				
		150/5	0.5; 1.0	2÷5				
	MR-C35 (MR-35)	100/5÷300/5	1.0	2÷5	35	65	35	95
		100/5÷300/5	0.5; 1.0	2÷40	35	-	-	-
	MR-C45 (MR-45)	400/5÷630/5	0.5; 1.0	5÷10	45	75	30	105
		250/5÷630/5	0.2; 0.5; 1.0; 0.5S	2÷40	45	-	-	-
	MR-C65 (MR-65)	400/5÷630/5	0.5; 1.0	5÷10	65	95	30	125
		250/5÷630/5	0.2; 0.5; 1.0; 0.5S	2÷40	65	-	-	-
	MR-C100 (MR-90)	630/5÷2000/5	0.5; 1.0	5÷15	100	135	30	170
		400/5÷2000/5	0.2; 0.5; 1.0; 0.2S; 0.5S	2÷40	100	-	-	-
	MR-C110 (MR-110)	800/5÷2500/5	0.5; 1.0	10÷15	110	145	30	175
		600/5÷2500/5	0.2; 0.5; 1.0; 0.2S; 0.5S	5÷40	110	-	-	-
	MR-C125 (MR-125)	800/5÷4000/5	0.5; 1.0	10÷15	125	160	30	190
		800/5÷4000/5	0.2; 0.5; 1.0; 0.2S; 0.5S	5÷40	125	-	-	-
MR-C160 (MR-160)	1600/5÷6300/5	0.5; 1.0	10÷15	160	215	30	245	
	1200/5÷6300/5	0.2; 0.5; 1.0; 0.2S; 0.5S	10÷40	160	-	-	-	
MR-C190 (MR-200)	1600/5÷6300/5	0.5; 1.0	10÷15	190	250	40	280	
	1200/5÷6300/5	0.2; 0.5; 1.0; 0.2S; 0.5S	10÷40	190	-	-	-	
MR-Cxxx	50/5÷20000/5	0.2; 0.5; 1.0; 3.0; 0.2S; 0.5S	2÷40	-	-	-	-	

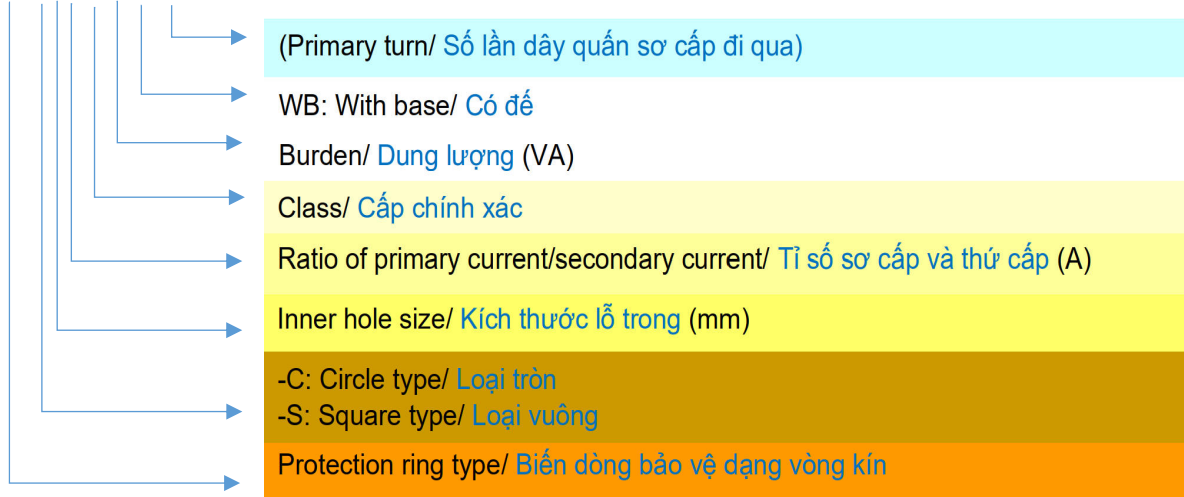
*Dimension for reference. Other technical specifications can be made on request/ Kích thước tham khảo. Có thể sản xuất theo thông số khách hàng yêu cầu

Drawing/ bản vẽ



ORDER CODE/ MÃ ĐẶT HÀNG


MR-xx/x/x/x/x(x)




Exp/ Ví dụ: MR-C100/1600/5/1.0/15/WB:

- Measuring ring type/ Biện dòng đo lường dạng vòng kín
- Circle type/ Loại tròn
- Inner hole size/ Kích thước lỗ trong: 100mm
- Ratio of primary current and secondary current/ Tỷ số dòng điện sơ cấp và thứ cấp: 1600/5A;
- Class/ Cấp chính xác: 1.0;
- Burden/ Dung lượng: 15VA;
- With base/ Loại có đế bắt bưng tủ
- Primary turn/ Số lần dây quấn sơ cấp đi qua: 1T (1 lần)

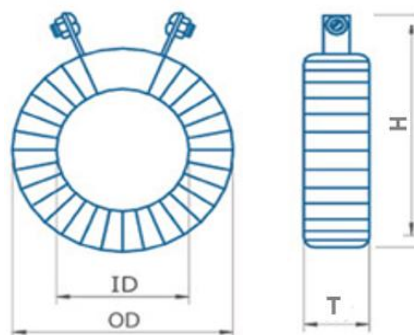
7. PR series

Photo/ Hình ảnh	Model/ Mã	Ratio/ Tỷ số (A)	Class/ Cấp chính xác	Burden (VA)/ Dung lượng	Dimension/ Kích thước (mm); (OD, T, H: ±15mm)			
					ID	OD	T	H
	PR-C28 (PR-28)	50/5 ^(2T) ÷ 60/5 ^(2T)	5P10	2.5÷5	28	115	80	145
		75/5 ^(2T)	5P10	2.5÷5	28	95	80	125
		100/5	5P10	2.5÷5	28	115	80	145
		100/5	5P10	5÷10	28	130	150	160
		150/5	5P10	2.5÷5	28	95	80	125
		150/5	5P10	5÷15	28	120	130	150
		150/5	5P10; 5P15; 5P20; 10P10	2.5÷20	28	-	-	-
	PR-C30 (PR-30)	200/5	5P10	2.5÷5	30	95	70	125
		200/5	5P10	5÷15	30	120	90	150
		250/5	5P10	2.5÷5	30	90	70	120
		250/5	5P10	5÷15	30	110	90	140
		300/5	5P10	2.5÷5	30	90	60	120
		300/5	5P10	5÷15	30	100	90	130
		150/5÷300/5	5P10; 5P15; 5P20; 10P10	2.5÷40	30	-	-	-

Photo/ Hình ảnh	Model/ Mã	Ratio/ Tỷ số (A)	Class/ Cấp chính xác	Burden (VA)/ Dung lượng	Dimension/ Kích thước (mm); (OD, T, H: ±15mm)			
					ID	OD	T	H
	PR-C40 (PR-30)	250/5÷300/5	5P10	5÷15	40	115	85	145
		150/5÷300/5	5P10; 5P15; 5P20; 10P10	2.5÷40	40	-	-	-
	PR-C45 (PR-45)	400/5	5P10	2.5÷5	45	95	60	125
		400/5	5P10	5÷15	45	105	80	135
		150/5÷300/5	5P10; 5P15; 5P20; 10P10	2.5÷40	45	-	-	-
	PR-C55 (PR-55)	500/5÷630/5	5P10	2.5÷5	55	100	60	130
		500/5÷630/5	5P10	5÷15	55	115	70	145
		150/5÷630/5	5P10; 5P15; 5P20; 10P10	2.5÷40	55	-	-	-
	PR-C75 (PR-75)	800/5÷1000/5	5P10	5÷15	75	130	60	160
		1200/5÷1250/5	5P10	5÷15	75	130	50	160
		400/5÷1000/5	5P10; 5P15; 5P20; 10P10	2.5÷40	75	-	-	-
	PR-C90 (PR-90)	1600/5	5P10	5÷15	90	140	50	170
		600/5÷1600/5	5P10; 5P15; 5P20; 10P10	2.5÷40	90	-	-	-
	PR-C130 (PR-130)	2000/5÷2500/5	5P10	10÷15	130	185	40	215
		3000/5÷3200/5	5P10	10÷15	130	170	40	200
		800/5÷1600/5	5P10; 5P15; 5P20; 10P10	2.5÷40	130	-	-	-
	PR-C160 (PR-160)	4000/5÷6300/5	5P10	10÷15	160	215	40	245
		1000/5÷6300/5	5P10; 5P15; 5P20; 10P10	2.5÷40	160	-	-	-
	PR-C190	4000/5÷6300/5	5P10	10÷15	190	245	40	275
		1200/5÷6300/5	5P10; 5P15; 5P20; 10P10	2.5÷40	190	-	-	-
PR-Cxxx	50/5÷20000/5	5P5; 5P10; 5P15; 5P20; 10P10	2.5÷40	-	-	-	-	

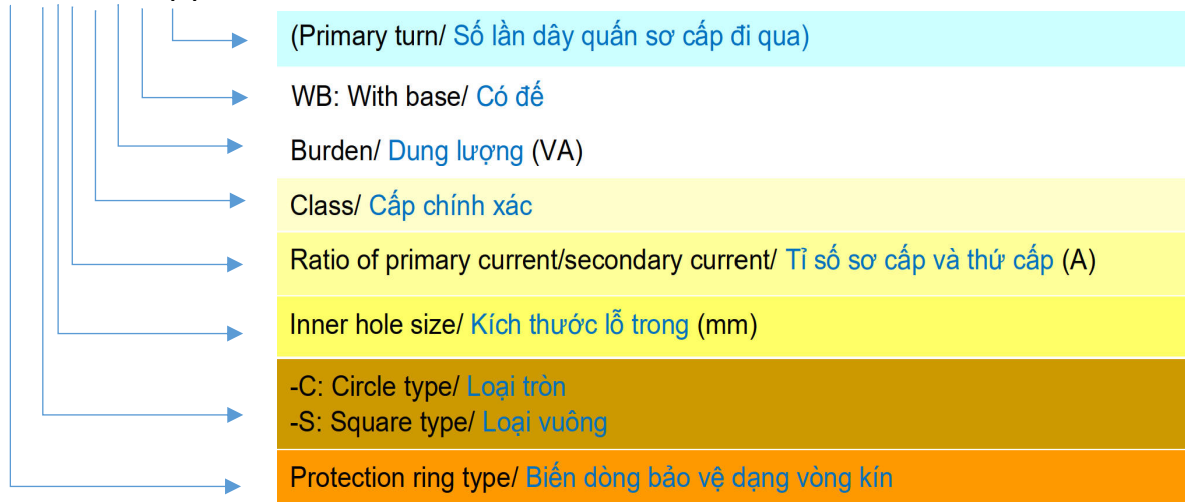
**Dimension for reference. Other technical specifications can be made on request/ Kích thước tham khảo. Có thể sản xuất theo thông số khách hàng yêu cầu*

Drawing/ bản vẽ



ODER CODE/ MÃ ĐẶT HÀNG

PR-xx/x/x/x/x(x)



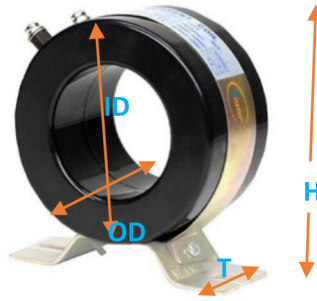
Exp/ Ví dụ: PR-C30/50/5/5P10/2.5/WB(2T):

- Protection ring type/ Kiểu vòng bảo vệ dạng vòng kín
- Circle type/ Loại tròn
- Inner hole size/ Kích thước lỗ trong: 30mm
- Ratio of primary current and secondary current/ Tỷ số dòng điện sơ cấp và thứ cấp: 50/5A;
- Class/ Cấp chính xác: 5P10;
- Burden/ Dung lượng: 2.5VA;
- With base/ Loại có đế bắt bửng tủ
- Primary turn/ Số lần dây quấn sơ cấp đi qua: 2T (2 lần)

8. RCT series

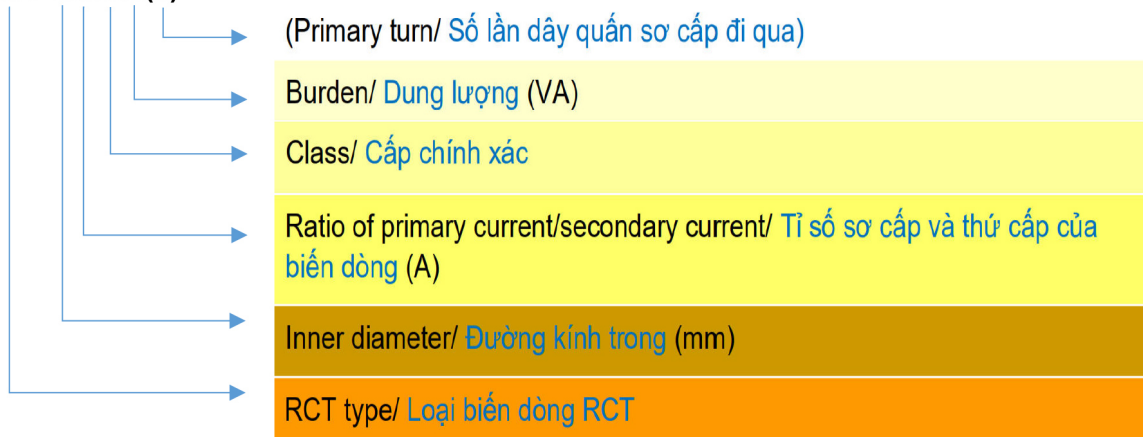
Photo/ Hình ảnh	Model/ Mã	Ratio/ Tỷ số (A)	Class / CCX	Burden/ Dung lượng (VA)	Dimension/ Kích thước (mm)			
					ID	OD	T	H
	RCT-35	50/5÷100/5	3.0	2.5	35	77	53	93
		150/5÷300/5	1.0	2.5÷5				
		200/5÷300/5	0.5	2.5				
	RCT-45	200/5÷300/5	1.0	2.5÷5	45	89	50	102
		400/5÷630/5	1.0	5÷10				
		200/5÷300/5	0.5	2.5				
	RCT-65	400/5÷630/5	0.5	5÷10	65	110	55	125
		300/5	1.0	2.5÷5				
		400/5÷800/5	1.0	5÷10				
		300/5	0.5	2.5				
	RCT-90	400/5÷800/5	0.5	5	90	134	52	148
		600/5	1.0	5÷10				
		800/5÷1250/5	1.0	10÷20				
		600/5	0.5	5				
	RCT-110	600/5÷1250/5	0.5	5÷10	110	150	52	163
		800/5÷3000/5	1.0	10÷20				
		1500/5÷3000/5	0.5	10÷20				
	RCT-125	800/5÷1600/5	1.0	5÷15	125	175	45	190
		800/5÷1600/5	0.5	5÷10				
		2000/5÷3200/5	0.5; 1.0	15÷20				
4000/5		0.5; 1.0	15÷30					
RCT-195	1200/5÷1600/5	0.5; 1.0	5÷15	195	243	45	255	
	2000/5÷6300/5	0.5; 1.0	10÷30					

Drawing/ bản vẽ



ORDER CODE/ MÃ ĐẶT HÀNG

RCT-x/x/x/x(x)



Exp/ Ví dụ: RCT-110/2000/5/1:

- RCT type/ Biến dòng loại RCT
- Inner diameter/ Đường kính trong: 110mm
- Ratio of primary current and secondary current/ Tỷ số dòng điện sơ cấp và thứ cấp: 50/5A;
- Class/ Cấp chính xác: 1.0;
- Burden/ Dung lượng: 15VA;
- Primary turn/ Số lần dây quấn sơ cấp đi qua: 1T (1 lần)